

Mẫu CBTT - 03

CÔNG TY CP ĐTPT ĐÔ THỊ VÀ KCN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 1, 2 toà nhà CT1 khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (TÓM TẮT)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

I. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	194,248,536,143	963,506,846,187
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,941,195,098	728,541,744,412
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	180,954,476,995	213,909,597,822
4	Hàng tồn kho	257,679,611	9,672,570,797
5	Tài sản ngắn hạn khác	8,095,184,439	11,382,933,156
II	Tài sản dài hạn	1,356,563,121,477	1,748,826,726,303
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	1,015,394,880,422	1,359,382,978,920
	- Tài sản cố định hữu hình	17,090,145,795	18,096,617,214
	- Tài sản cố định vô hình	2,791,666,658	2,416,666,655
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	995,513,067,969	1,338,869,695,051
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	331,730,497,988	380,001,192,967
5	Tài sản dài hạn khác	9,437,743,067	9,442,554,416
III	Tổng tài sản	1,550,811,657,620	2,712,333,572,490
IV	Nợ phải trả	439,858,141,464	1,295,272,943,090
1	Nợ ngắn hạn	309,642,177,198	795,080,016,621
2	Nợ dài hạn	130,215,964,266	500,192,926,469

V	Vốn chủ sở hữu	1,110,953,516,156	1,417,060,629,400
1	Vốn chủ sở hữu	1,108,144,255,357	1,417,060,629,400
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	199,717,594,267	199,717,594,267
	- Cổ phiếu quỹ	(27,069,986,200)	(27,069,986,200)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	488,857,684,560	493,177,132,697
	- Lợi nhuận chưa phân phối	46,638,962,730	351,235,888,636
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí	2,809,260,799	0
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,809,260,799	
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Tổng nguồn vốn	1,550,811,657,620	2,712,333,572,490

0

0

Mẫu CBTT - 03

CÔNG TY CP ĐTPT ĐÔ THỊ VÀ KCN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 1, 2 toà nhà CT1 khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

II. Kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	264,984,481,474	422,839,550,352
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	52,522,436,187	52,751,415,476
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	212,462,045,287	370,088,134,876
4	Giá vốn hàng bán	36,439,394,158	114,022,866,606
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,022,651,129	256,065,268,270
6	Doanh thu hoạt động tài chính	172,314,999,442	192,885,009,263

7	Chi phí tài chính	17,952,283,028	18,857,318,408
8	Chi phí bán hàng	365,234,889	548,587,767
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,072,187,677	22,787,849,000
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	320,947,944,977	406,756,522,358
11	Thu nhập khác	87,188,651	97,188,651
12	Chi phí khác	1,331,308,300	1,745,772,607
13	Lợi nhuận khác	-1,244,119,649	-1,648,583,956
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	319,703,825,328	405,107,938,402
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55,598,169,433	69,349,447,341
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	264,105,655,895	335,758,491,061
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,644	8,447
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Vũ Kim Long

CÔNG TY CP ĐTPPTĐÔ THỊ & KCN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 1, 2 toà nhà CT1 khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ****Phần I : Lãi , lỗ**

Quý 3 năm 2009

STT	DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ 3		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	264,984,481,474	141,555,622,653	422,839,550,352	308,523,985,726
2	Các khoản giảm trừ (4+5+6+7)	3	52,522,436,187	0	52,751,415,476	901,966,943
	- Chiết khấu thương mại	4	0		0	
	- Giảm giá hàng bán	5	52,522,436,187		52,751,415,476	901,966,943
	- Giá trị hàng bán bị trả lại	6	0		0	
	- Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7	0		0	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-3)	10	212,462,045,287	141,555,622,653	370,088,134,876	307,622,018,783
4	Giá vốn hàng bán	11	36,439,394,158	36,155,535,279	114,022,866,606	132,508,887,407
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(10-11)	20	176,022,651,129	105,400,087,374	256,065,268,270	175,113,131,376
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	172,314,999,442	19,208,099,667	192,885,009,263	44,940,382,233
7	Chi phí tài chính	22	17,952,283,028	4,678,657	18,857,318,408	17,726,467,102
	"Trong đó: Lãi vay phải trả	23	17,104,569,444		17,104,569,444	
8	Chi phí bán hàng	24	365,234,889	176,727,897	548,587,767	778,684,261
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,072,187,677	6,910,548,971	22,787,849,000	13,451,776,440
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	320,947,944,977	117,516,231,516	406,756,522,358	188,096,585,806
11	Thu nhập khác	31	87,188,651	8,000,000	97,188,651	14,000,000
12	Chi phí khác	32	1,331,308,300		1,745,772,607	
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	(1,244,119,649)	8,000,000	(1,648,583,956)	14,000,000
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	0		0	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(30+40)	50	319,703,825,328	117,524,231,516	405,107,938,402	188,110,585,806
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	55,598,169,433	44,350,132,087	69,349,447,341	55,600,956,422

STT	DIỄN GIẢI	MÃ	QUÝ 3		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY		CUỐI
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế (50-51)	60	264,105,655,895	73,174,099,429	335,758,491,061		132,509,629,384
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6,644	1,841	8,447		3,334

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Vũ Kim Long

CÔNG TY CP ĐTPT ĐÔ THỊ & KCN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 1+2 toà nhà CT1 Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009**Đơn vị: đồng*

TT	TÀI SẢN	Mã số	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	194,248,536,143	963,506,846,187
I	Tiền	110	4,941,195,098	264,253,655,606
1	Tiền mặt tại quỹ	111	2,234,629,767	5,444,643,857
2	Tiền gửi ngân hàng	112	2,706,565,331	258,809,011,749
3	Tiền đang chuyển	113		
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	464,288,088,806
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		0
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128		464,288,088,806
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	180,954,476,995	213,909,597,822
1	Phải thu của khách hàng	131	141,193,794,454	162,345,376,135
2	Trả trước cho người bán	132	24,325,457,790	22,697,248,232
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		0
5	Các khoản phải thu khác	138	25,686,879,631	39,118,628,335
6	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(10,251,654,880)	(10,251,654,880)
IV	Hàng tồn kho	140	257,679,611	9,672,570,797
1	Hàng mua đang đi trên đường	141		0
2	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		0
3	Công cụ, dụng cụ trong kho	143		0
4	Chi phí SXKD dở dang	144	257,679,611	9,672,570,797
5	Thành phẩm tồn kho	145		0
6	Hàng hoá tồn kho	146		0
7	Hàng gửi đi bán	147		0

8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	8,095,184,439	11,382,933,156
1	Tạm ứng	151	7,644,638,293	10,697,386,478
2	Chi phí trả trước	152	277,914,589	318,162,044
3	Chi phí chờ kết chuyển	153		117,869,896
4	Thuế GTGT được khấu trừ	154	167,631,557	249,514,738
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	155		0
6	Tài sản ngắn hạn khác	158	5,000,000	0
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,356,563,121,477	1,748,826,726,303
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		0
4	Phải thu dài hạn khác	218		0
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0
II	Tài sản cố định	220	19,881,812,453	20,513,283,869
1	TSCĐ hữu hình	221	17,090,145,795	18,096,617,214
	- Nguyên giá	222	23,912,419,647	25,980,511,195
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(6,822,273,852)	(7,883,893,981)
2	TSCĐ vô hình	227	2,791,666,658	2,416,666,655
	- Nguyên giá	228	31,940,437,988	31,940,437,988
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(29,148,771,330)	(29,523,771,333)
III	Chi phí XDCB dở dang	230	995,513,067,969	1,338,869,695,051
IV	Bất động sản đầu tư	240	0	0
	- Nguyên giá	241		
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	331,730,497,988	380,001,192,967
1	Đầu tư vào Công ty con	251	38,500,000,000	83,375,217,723
2	Đầu tư liên doanh, liên kết	252	191,591,598,485	147,437,298,485
3	Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	152,206,691,000	198,049,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(50,567,791,497)	(48,860,323,241)

V	Tài sản dài hạn khác	260	9,437,743,067	9,442,554,416
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	144,157,345	148,968,694
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9,293,585,722	9,293,585,722
3	Tài sản dài hạn khác	263		0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,550,811,657,620	2,712,333,572,490
TT	NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	439,858,141,464	1,295,272,943,090
I	Nợ ngắn hạn	310	309,642,177,198	795,080,016,621
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	86,500,000,000	0
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	312		0
3	Phải trả cho người bán	313	128,514,675,845	47,535,251,063
4	Người mua trả tiền trước	314	8,763,823,803	497,103,394,287
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	66,463,488,080	122,978,979,185
6	Phải trả công nhân viên	316	3,319,137,552	3,623,747,809
7	Chi phí phải trả	331	9,657,820,069	22,863,481,433
8	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
9	Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	318		0
10	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	6,423,231,849	100,975,162,844
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0
II	Nợ dài hạn	330	130,215,964,266	500,192,926,469
1	Phải trả dài hạn người bán	331		0
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		0
3	Phải trả dài hạn khác	333		0
4	Vay và nợ dài hạn	334	130,000,000,000	500,000,000,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	185,964,266	132,926,469
7	Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	337	30,000,000	60,000,000
8	Dự phòng phải trả dài hạn	338		0
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,110,953,516,156	1,417,060,629,400
I	Vốn chủ sở hữu	410	1,108,144,255,357	1,417,060,629,400
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	400,000,000,000	400,000,000,000

	- Vốn góp của TCT Sông Đà		144,003,000,000	144,003,000,000
	- Vốn góp của các cổ đông khác		255,997,000,000	255,997,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	199,717,594,267	199,717,594,267
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		0
4	Cổ phiếu quỹ	414	(27,069,986,200)	(27,069,986,200)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0
6	Chênh lệch tỷ giá	416		0
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	458,247,702,704	458,247,702,704
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	30,609,981,856	34,929,429,993
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419	46,638,962,730	351,235,888,636
	- Lãi năm trước		46,638,962,730	15,477,397,575
	- Lãi năm nay			335,758,491,061
10	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2,809,260,799	0
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	2,809,260,799	0
2	Nguồn kinh phí	432		0
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,550,811,657,620	2,712,333,572,490

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Vũ Kim Long